

TÀI LIỆU MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VITA - SỐNG TỰ TIN

- **Sinh lợi tối đa** từ tất cả các khoản Phí Bảo hiểm
- Lãi suất đầu tư **luôn đảm bảo**
- Các khoản thưởng hấp dẫn

- **Phí bảo hiểm thấp, Quyền lợi cao**
- Quyền lợi bảo hiểm tai nạn **vượt trội**
- Quyền lợi bảo hiểm mở rộng **đa dạng**
- Vẫn tiếp tục được **bảo vệ 24 tháng** ngay cả khi hợp đồng mất hiệu lực

- **Linh hoạt** đóng phí & đầu tư
- **Rút tiền** từ Tài khoản hợp đồng
- Thay đổi Số tiền bảo hiểm và tham gia Quyền lợi bảo hiểm mở rộng **theo nhu cầu**



Bên mua bảo hiểm: **PHAN THÀNH HUY**
Người được bảo hiểm: **PHAN THÀNH HUY**

Thời hạn đóng phí dự kiến: **20 năm**
Kế hoạch đóng phí: **Đóng phí định kỳ**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 61GP/KDBH, ngày 20/04/2011. Generali Việt Nam cung cấp nhiều giải pháp tài chính đa dạng cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, thông qua các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ bảo vệ, tiết kiệm và đầu tư. Để tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam, Generali Việt Nam đã tăng vốn điều lệ và trở thành một trong những công ty có vốn điều lệ cao nhất trên thị trường bảo hiểm nhân thọ.

Trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà A&B, 76 Lê Lai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84) 28 6288 6888

Website: generali-life.com.vn

Hotline: 1900 96 96 75

Địa chỉ email: info@generali-life.com.vn

Họ và tên Tư vấn bảo hiểm: Nguyễn Thị Nhâm
Mã số Tư vấn bảo hiểm: AG001736

Generali SIS Bản số: 1.0
In ngày: 21/12/2018



THÔNG TIN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: Nghìn đồng

Bên mua bảo hiểm: PHAN THÀNH HUY				Tuổi: 30	Giới tính: Nam	Nhóm nghề: 2		
Người được bảo hiểm	Tuổi	Giới tính	Nhóm nghề	Tỉ lệ tăng phí (%)	Quyền lợi bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (năm) (*)	Phí BH hàng năm
PHAN THÀNH HUY	30	Nam	2	0	VITA - Sống Tự Tin Quyền lợi cơ bản	1.000.000	69	13.650
				0	BH tử vong hoặc TTTB&VV	1.000.000	30	4.800
				0	BH tử vong và thương tật do Tai nạn	1.000.000	30	2.300
				0	BH hỗ trợ viện phí	1.000	30	1.940
						Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản Năm 1						13.650	6.825	3.413
Phí bảo hiểm mở rộng Năm 1						9.040	4.520	2.260
Phí bảo hiểm định kỳ Năm 1						22.690	11.345	5.673
Phí bảo hiểm đóng trước cho 4 Năm hợp đồng đầu tiên								
Phí bảo hiểm đóng thêm Năm 1						-		
Tổng phí bảo hiểm đóng tại Năm 1						22.690		

Ghi chú:

(*) Thời hạn đóng phí bằng Thời hạn bảo hiểm, tuy nhiên Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn Thời hạn đóng phí dự kiến phù hợp theo tình hình tài chính và nhu cầu bảo hiểm.

MINH HỌA QUYỀN LỢI HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ /Tuổi	Phí BH hàng năm	Tổng Phí BH đã đóng	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 7%/năm				Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết				Rút tiền
			Giá trị Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV		Giá trị Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV		
					Không do Tai nạn	Do Tai nạn			Không do Tai nạn	Do Tai nạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1/31	22.690	22.690	4.306	-	1.000.000	2.000.000	4.117	-	1.000.000	2.000.000	-
2/32	22.690	45.380	11.159	-	1.000.000	2.000.000	10.547	-	1.000.000	2.000.000	-
3/33	22.690	68.070	20.738	317	1.000.000	2.000.000	19.415	-	1.000.000	2.000.000	-
4/34	22.690	90.760	34.437	16.285	1.000.000	2.000.000	31.986	13.834	1.000.000	2.000.000	-
5/35	22.690	113.450	51.298	35.415	1.000.000	2.000.000	47.195	31.312	1.000.000	2.000.000	-
6/36	22.690	136.140	71.514	60.169	1.000.000	2.000.000	64.454	53.109	1.000.000	2.000.000	-
7/37	22.690	158.830	92.840	83.764	1.000.000	2.000.000	81.922	72.846	1.000.000	2.000.000	-
8/38	22.690	181.520	115.309	108.502	1.000.000	2.000.000	99.560	92.753	1.000.000	2.000.000	-
9/39	22.690	204.210	138.975	134.437	1.000.000	2.000.000	117.341	112.803	1.000.000	2.000.000	-
10/40	22.690	226.900	169.548	167.279	1.000.000	2.000.000	140.893	138.624	1.000.000	2.000.000	-
11/41	22.690	249.590	197.363	196.228	1.000.000	2.000.000	158.580	157.446	1.000.000	2.000.000	-
12/42	22.690	272.280	226.650	225.515	1.000.000	2.000.000	176.112	174.978	1.000.000	2.000.000	-
13/43	22.690	294.970	257.424	256.290	1.000.000	2.000.000	193.387	192.253	1.000.000	2.000.000	-
14/44	22.690	317.660	289.759	288.625	1.000.000	2.000.000	210.353	209.218	1.000.000	2.000.000	-
15/45	22.690	340.350	346.456	345.322	1.000.000	2.000.000	249.675	248.541	1.000.000	2.000.000	-
16/46	22.690	363.040	385.186	384.052	1.000.000	2.000.000	266.336	265.201	1.000.000	2.000.000	-
17/47	22.690	385.730	426.062	424.927	1.000.000	2.000.000	282.535	281.401	1.000.000	2.000.000	-
18/48	22.690	408.420	469.248	468.114	1.000.000	2.000.000	298.245	297.110	1.000.000	2.000.000	-
19/49	22.690	431.110	514.910	513.775	1.000.000	2.000.000	313.415	312.280	1.000.000	2.000.000	-
20/50	22.690	453.800	614.256	613.121	1.000.000	2.000.000	379.017	377.882	1.000.000	2.000.000	-



MINH HỌA QUYỀN LỢI HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ /Tuổi	Phí BH hàng năm	Tổng Phí BH đã đóng	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 7%/năm				Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết				Rút tiền
			Giá trị Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi từ vong/TTTB&VV		Giá trị Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi từ vong/TTTB&VV		
					Không do Tai nạn	Do Tai nạn			Không do Tai nạn	Do Tai nạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21/51	-	453.800	641.215	641.215	1.000.000	2.000.000	367.337	367.337	1.000.000	2.000.000	-
22/52	-	453.800	669.266	669.266	1.000.000	2.000.000	354.242	354.242	1.000.000	2.000.000	-
23/53	-	453.800	698.358	698.358	1.000.000	2.000.000	339.493	339.493	1.000.000	2.000.000	-
24/54	-	453.800	728.482	728.482	1.000.000	2.000.000	322.861	322.861	1.000.000	2.000.000	-
25/55	-	453.800	759.668	759.668	1.000.000	2.000.000	304.140	304.140	1.000.000	2.000.000	-
30/60	-	453.800	933.725	933.725	1.000.000	2.000.000	171.214	171.214	1.000.000	2.000.000	-
35/65	-	453.800	1.300.251	1.300.251	1.300.251	2.300.251	85.609	85.609	1.000.000	2.000.000	-
37/67	-	453.800	1.485.608	1.485.608	1.485.608	2.485.608	32.153	32.153	1.000.000	2.000.000	-
40/70	-	453.800	1.815.198	1.815.198	1.815.198	2.815.198	-	-	-	-	-
45/75	-	453.800	2.541.613	2.541.613	2.541.613	2.541.613	-	-	-	-	-
50/80	-	453.800	3.560.448	3.560.448	3.560.448	3.560.448	-	-	-	-	-
55/85	-	453.800	4.989.417	4.989.417	4.989.417	4.989.417	-	-	-	-	-
60/90	-	453.800	6.993.619	6.993.619	6.993.619	6.993.619	-	-	-	-	-
65/95	-	453.800	9.804.617	9.804.617	9.804.617	9.804.617	-	-	-	-	-
69/99	-	453.800	12.848.536	12.848.536	12.848.536	12.848.536	-	-	-	-	-

Ghi chú:

1. Phí bảo hiểm hàng năm được minh họa theo Thời hạn đóng phí dự kiến. Chi tiết về phí bảo hiểm được phân bổ vào Tài khoản hợp đồng được thể hiện tại trang “Minh họa chi tiết giá trị Tài khoản hợp đồng”.
2. Khoản tiền rút đang được minh họa dựa trên giá trị Tài khoản hợp đồng tính theo lãi suất đầu tư 7,0%. Khoản tiền rút có thể thấp hơn mức minh họa trên nếu dựa trên giá trị Tài khoản hợp đồng tính theo lãi suất đầu cam kết tại thời điểm rút tiền. Việc rút tiền sẽ được thực hiện từ Tài khoản đóng thêm (nếu có) trước; sau đó đến Tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền đang được minh họa là số tiền sau khi đã trừ đi Phí rút tiền.
3. Trang “Minh họa quyền lợi hợp đồng bảo hiểm” này thể hiện các minh họa về Phí bảo hiểm, quyền lợi và các loại phí của hợp đồng, giá trị Tài khoản hợp đồng sẽ thay đổi tùy thuộc vào kết quả thực tế của Quỹ liên kết chung. Chi tiết về Hợp đồng bảo hiểm và các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.



MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào TKCB	Phí BH phân bổ vào TK đóng thêm	Thưởng hàng năm	Thưởng đặc biệt	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 7%/năm				
							Khoản khấu trừ		Giá trị		
							QLBH chính	QLBH mở rộng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1/31	22.690	13.614	9.076	-	-	-	2.826	2.384	4.306	-	4.306
2/32	45.380	9.076	13.614	-	-	-	2.886	4.840	11.159	-	11.159
3/33	68.070	6.807	15.883	-	-	-	2.962	4.938	20.738	-	20.738
4/34	90.760	3.404	19.287	-	-	-	3.039	5.047	34.437	-	34.437
5/35	113.450	1.135	21.556	-	-	-	3.126	5.176	51.298	-	51.298
6/36	136.140	-	22.690	-	1.135	-	3.222	5.325	71.514	-	71.514
7/37	158.830	-	22.690	-	1.135	-	3.337	5.504	92.840	-	92.840
8/38	181.520	-	22.690	-	1.135	-	3.461	5.717	115.309	-	115.309
9/39	204.210	-	22.690	-	1.135	-	3.591	5.949	138.975	-	138.975
10/40	226.900	-	22.690	-	1.135	5.673	3.735	6.212	169.548	-	169.548
11/41	249.590	-	22.690	-	2.269	-	3.866	6.504	197.363	-	197.363
12/42	272.280	-	22.690	-	2.269	-	4.011	6.817	226.650	-	226.650
13/43	294.970	-	22.690	-	2.269	-	4.149	7.221	257.424	-	257.424
14/44	317.660	-	22.690	-	2.269	-	4.286	7.657	289.759	-	289.759
15/45	340.350	-	22.690	-	2.269	22.690	4.400	8.112	346.456	-	346.456
16/46	363.040	-	22.690	-	3.404	-	4.370	8.586	385.186	-	385.186
17/47	385.730	-	22.690	-	3.404	-	4.410	9.090	426.062	-	426.062
18/48	408.420	-	22.690	-	3.404	-	4.417	9.613	469.248	-	469.248
19/49	431.110	-	22.690	-	3.404	-	4.392	10.167	514.910	-	514.910
20/50	453.800	-	22.690	-	3.404	51.053	4.333	10.770	614.256	-	614.256



MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào TKCB	Phí BH phân bổ vào TK đóng thêm	Thưởng hàng năm	Thưởng đặc biệt	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư 7%/năm				
							Khoản khấu trừ		Giá trị		
							QLBH chính	QLBH mở rộng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21/51	453.800	-	-	-	-	-	4.034	11.423	641.215	-	641.215
22/52	453.800	-	-	-	-	-	4.059	12.165	669.266	-	669.266
23/53	453.800	-	-	-	-	-	4.064	13.049	698.358	-	698.358
24/54	453.800	-	-	-	-	-	4.048	14.032	728.482	-	728.482
25/55	453.800	-	-	-	-	-	3.996	15.094	759.668	-	759.668
30/60	453.800	-	-	-	-	-	2.758	21.585	933.725	-	933.725
35/65	453.800	-	-	-	-	-	1.420	-	1.300.251	-	1.300.251
37/67	453.800	-	-	-	-	-	1.420	-	1.485.608	-	1.485.608
40/70	453.800	-	-	-	-	-	1.420	-	1.815.198	-	1.815.198
45/75	453.800	-	-	-	-	-	720	-	2.541.613	-	2.541.613
50/80	453.800	-	-	-	-	-	720	-	3.560.448	-	3.560.448
55/85	453.800	-	-	-	-	-	720	-	4.989.417	-	4.989.417
60/90	453.800	-	-	-	-	-	720	-	6.993.619	-	6.993.619
65/95	453.800	-	-	-	-	-	720	-	9.804.617	-	9.804.617
69/99	453.800	-	-	-	-	-	720	-	12.848.536	-	12.848.536

Ghi chú:

- 1. Khoản khấu trừ của Quyền lợi bảo hiểm chính bao gồm Phí quản lý hợp đồng.
- 2. Giá trị Tài khoản cơ bản đã bao gồm Quyền lợi thưởng hàng năm và Quyền lợi thưởng đặc biệt.



MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào TKCB	Phí BH phân bổ vào TK đóng thêm	Thường hàng năm	Thường đặc biệt	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết				
							Khoản khấu trừ		Giá trị		
							QLBH chính	QLBH mở rộng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1/31	22.690	13.614	9.076	-	-	-	2.826	2.384	4.117	-	4.117
2/32	45.380	9.076	13.614	-	-	-	2.887	4.840	10.547	-	10.547
3/33	68.070	6.807	15.883	-	-	-	2.964	4.938	19.415	-	19.415
4/34	90.760	3.404	19.287	-	-	-	3.043	5.047	31.986	-	31.986
5/35	113.450	1.135	21.556	-	-	-	3.133	5.176	47.195	-	47.195
6/36	136.140	-	22.690	-	1.135	-	3.234	5.325	64.454	-	64.454
7/37	158.830	-	22.690	-	1.135	-	3.357	5.504	81.922	-	81.922
8/38	181.520	-	22.690	-	1.135	-	3.493	5.717	99.560	-	99.560
9/39	204.210	-	22.690	-	1.135	-	3.641	5.949	117.341	-	117.341
10/40	226.900	-	22.690	-	1.135	5.673	3.807	6.212	140.893	-	140.893
11/41	249.590	-	22.690	-	2.269	-	3.971	6.504	158.580	-	158.580
12/42	272.280	-	22.690	-	2.269	-	4.162	6.817	176.112	-	176.112
13/43	294.970	-	22.690	-	2.269	-	4.359	7.221	193.387	-	193.387
14/44	317.660	-	22.690	-	2.269	-	4.572	7.657	210.353	-	210.353
15/45	340.350	-	22.690	-	2.269	22.690	4.782	8.112	249.675	-	249.675
16/46	363.040	-	22.690	-	3.404	-	4.875	8.586	266.336	-	266.336
17/47	385.730	-	22.690	-	3.404	-	5.075	9.090	282.535	-	282.535
18/48	408.420	-	22.690	-	3.404	-	5.280	9.613	298.245	-	298.245
19/49	431.110	-	22.690	-	3.404	-	5.495	10.167	313.415	-	313.415
20/50	453.800	-	22.690	-	3.404	51.053	5.733	10.770	379.017	-	379.017



MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

Đơn vị: Nghìn đồng

Cuối năm HĐ/ Tuổi	Tổng Phí BH đã đóng	Phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào TKCB	Phí BH phân bổ vào TK đóng thêm	Thưởng hàng năm	Thưởng đặc biệt	Minh họa tại mức lãi suất đầu tư cam kết				
							Khoản khấu trừ		Giá trị		
							QLBH chính	QLBH mở rộng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21/51	453.800	-	-	-	-	-	5.802	11.423	367.337	-	367.337
22/52	453.800	-	-	-	-	-	6.291	12.165	354.242	-	354.242
23/53	453.800	-	-	-	-	-	6.853	13.049	339.493	-	339.493
24/54	453.800	-	-	-	-	-	7.517	14.032	322.861	-	322.861
25/55	453.800	-	-	-	-	-	8.281	15.094	304.140	-	304.140
30/60	453.800	-	-	-	-	-	13.920	21.585	171.214	-	171.214
35/65	453.800	-	-	-	-	-	23.314	-	85.609	-	85.609
37/67	453.800	-	-	-	-	-	29.150	-	32.153	-	32.153
40/70	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45/75	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50/80	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55/85	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60/90	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65/95	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69/99	453.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- 1. Khoản khấu trừ của Quyền lợi bảo hiểm chính bao gồm Phí quản lý hợp đồng.
- 2. Giá trị Tài khoản cơ bản đã bao gồm Quyền lợi thưởng hàng năm và Quyền lợi thưởng đặc biệt.

TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM MỞ RỘNG

STT	Quyền lợi bảo hiểm mở rộng	Quyền lợi bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm
1	BH nhân thọ có kỳ hạn	100% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn đối với trẻ em.
2	BH tử vong và thương tật do Tai nạn	100% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật hoặc Bồng (theo mức độ quyền lợi) do Tai nạn.
		200% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn khi đang di chuyển với tư cách là hành khách trên các phương tiện giao thông công cộng được cấp phép và có hành trình cụ thể, hoặc khi đang ở trong thang máy công cộng; hoặc do hậu quả trực tiếp của hỏa hoạn tại các tòa nhà công cộng.
		300% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong lúc là hành khách trên các chuyến bay dân dụng.
3	BH hỗ trợ viện phí	100% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm phải Nằm viện tại Bệnh viện
		200% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm nằm tại Phòng chăm sóc đặc biệt khi đang là Bệnh nhân nội trú, tối đa 30 ngày mỗi năm.
		500% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm phải trải qua Phẫu thuật.
		50% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm cần phải Chăm sóc y tế, tối đa 30 ngày mỗi Năm hợp đồng.

Ghi chú:

- 1. Vui lòng tham chiếu Số tiền bảo hiểm tương ứng tại Trang “Thông tin hợp đồng bảo hiểm”.
- 2. Chi tiết về các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

- 1. Phí bảo hiểm cơ bản: xác định dựa trên Số tiền bảo hiểm, Tuổi và giới tính của Người được bảo hiểm vào ngày ký Giấy yêu cầu bảo hiểm. Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Phí ban đầu.
- 2. Phí bảo hiểm đóng thêm: Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm đóng thêm sau khi đã đóng đủ tổng Phí bảo hiểm định kỳ của Năm hợp đồng hiện tại và các Năm hợp đồng trước đó. Phí bảo hiểm đóng thêm được phân bổ vào Tài khoản đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí bảo hiểm đóng thêm cần tuân thủ theo mức tối thiểu và tối đa do Generali quy định tại từng thời điểm.
- 3. Phí bảo hiểm mở rộng: Là phí bảo hiểm của (các) Quyền lợi bảo hiểm mở rộng. Phí bảo hiểm mở rộng được phân bổ vào Tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Phí ban đầu.
- 4. Phí bảo hiểm định kỳ: là Phí bảo hiểm theo định kỳ đóng phí đã chọn.
- 5. Tài khoản cơ bản: Là tài khoản ghi nhận các giá trị từ nguồn Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm mở rộng (nếu có) sau khi trừ đi Phí ban đầu và Khoản khấu trừ hàng tháng. Các khoản lãi đầu tư, khoản Thưởng hàng năm và khoản Thưởng đặc biệt được cộng vào giá trị Tài khoản cơ bản theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản này.
- 6. Tài khoản đóng thêm: Là tài khoản ghi nhận các giá trị tích lũy từ Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu (nếu có), cộng với các
- 7. Tài khoản hợp đồng: Là tài khoản ghi nhận tổng giá trị của của Tài khoản cơ bản và Tài khoản đóng thêm (nếu có).
- 8. Phí ban đầu: Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm mở rộng và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi các khoản phí bảo hiểm này được phân bổ vào giá trị Tài khoản hợp đồng. Phí ban đầu được quy định như sau:

Năm đóng phí	1	2	3	4	5	6+
% Phí bảo hiểm cơ bản	60%	40%	30%	15%	5%	0%
% Phí đóng mở rộng	60%	40%	30%	15%	5%	0%
% Phí bảo hiểm đóng thêm	0%					

- 9. Phí bảo hiểm rủi ro: Là khoản phí để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại Hợp đồng bảo hiểm, được khấu trừ hàng tháng từ giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng. Phí bảo hiểm rủi ro bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro của các Quyền lợi bảo hiểm theo Quy tắc và Điều khoản này và (các) Quyền lợi bảo hiểm mở rộng (nếu có).
- 10. Phí quản lý hợp đồng: Là khoản phí dùng để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm, được khấu trừ hàng tháng từ giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng. Trong năm 2017, Phí quản lý hợp đồng là 29.000 đồng mỗi tháng và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng mỗi tháng.
- 11. Phí quản lý quỹ: Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi Generali công bố Lãi suất đầu tư. Phí quản lý quỹ là 2% mỗi năm tính trên giá trị Tài khoản hợp đồng và có thể thay đổi nhưng không vượt quá 2,5% mỗi năm.

GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

12. Phí rút tiền từ Tài khoản hợp đồng: Phí rút tiền từ Tài khoản cơ bản là 2% số tiền rút và áp dụng đến Năm hợp đồng thứ 20. Phí rút tiền từ Tài khoản đóng thêm là 2% số tiền rút và áp dụng trong suốt Thời hạn hợp đồng.
13. Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn: Là khoản phí tính cho Bên mua bảo hiểm khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn đối với Tài khoản cơ bản được quy định như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-20	21+
% Phí bảo hiểm Năm đầu tiên tại thời điểm phát hành Hợp đồng bảo hiểm	100%	100%	90%	80%	70%	50%	40%	30%	20%	10%	5%	0%

Nếu giá trị Tài khoản cơ bản nhỏ hơn Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn, Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn bằng giá trị Tài khoản cơ bản tại thời điểm chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn đối với Tài khoản đóng thêm là 2% giá trị Tài khoản đóng thêm tại thời điểm chấm dứt hợp đồng trước hạn.

14. Lãi suất đầu tư: Là mức lãi suất được áp dụng để xác định số tiền lãi được cộng và tích lũy vào giá trị Tài khoản hợp đồng. Lãi suất đầu tư được Generali công bố tại từng thời điểm dựa trên lãi suất đầu tư thực tế từ Quỹ liên kết chung sau khi trừ đi Phí quản lý quỹ. Lãi suất đầu tư công bố không thấp hơn mức cam kết sau:

Năm hợp đồng	1 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)	4%	3%	2%	1,5%

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN BẢO HIỂM	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM & NGHBH	
Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bản minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.	1. Tôi/Chúng tôi, (những) người ký tên dưới đây, xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bản minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm. Tôi/Chúng tôi đã hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của Tôi/Chúng tôi theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm. 2. Tôi/chúng tôi hiểu và đồng ý rằng: i) Bản minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị minh họa; ii) Các quyền lợi và điều kiện bảo hiểm được quy định tại Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm. 3. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung (có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức minh họa 7,0% nhưng không thấp hơn mức lãi suất đầu tư cam kết), phí bảo hiểm thực đóng và số tiền rút ra thực tế từ Tài khoản hợp đồng, vì vậy giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bản minh họa quyền lợi bảo hiểm này. 4. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong vòng 04 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để trừ Khoản khấu trừ hàng tháng. 5. Tôi/Chúng tôi hiểu và đồng ý rằng Phí bảo hiểm rủi ro của (các) Quyền lợi bảo hiểm mở rộng được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng khi Tôi/Chúng tôi tham gia (các) Quyền lợi bảo hiểm mở rộng.	
	BÊN MUA BẢO HIỂM Họ và tên: Ngày:/...../.....	NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM (Cha/mẹ/người giám hộ hợp pháp ký thay nếu Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi) Họ và tên: Ngày:/...../.....